Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TRIỆU SƠN TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																																	
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ +( )	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19352,71**	**482,20**	**1608,68**	**322,01**	**365,02**	**1120,97**	**895,22**	**648,15**	**347,74**	**417,25**	**467,47**	**453,60**	**424,56**	**760,64**	**366,30**	**552,98**	**439,27**	**453,68**	**377,22**	**350,70**	**455,94**	**323,69**	**211,01**	**223,35**	**319,52**	**390,68**	**355,73**	**330,12**	**595,95**	**421,57**	**568,44**	**1574,60**	**1364,09**	**802,94**	**561,42**
	Trong đó																																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11169,57	427,69	533,75	287,25	353,80	381,04	358,21	474,07	317,30	366,35	440,32	419,33	391,11	648,23	331,11	422,95	204,85	277,43	344,95	297,48	385,48	251,18	176,77	195,68	275,94	318,69	289,10	258,03	311,63	236,60	230,62	69,09	364,99	171,10	357,44
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*10639,12*	*427,69*	*423,47*	*279,77*	*353,80*	*381,04*	*358,10*	*465,17*	*294,55*	*364,06*	*440,31*	*418,02*	*386,23*	*429,39*	*331,11*	*422,95*	*201,42*	*277,43*	*344,86*	*285,43*	*385,48*	*251,18*	*141,95*	*195,68*	*260,31*	*259,95*	*288,98*	*258,03*	*283,59*	*236,60*	*230,62*	*69,09*	*364,99*	*170,42*	*357,44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1034,31	5,09	4,61	21,41	3,20	36,17	27,95	5,98	6,87	5,45	1,64	8,50	2,87	32,87	2,75	47,68	16,60	25,99	3,92	8,65	31,33	34,41	11,99	11,65	12,15	4,13	14,52	2,47	16,57	4,71	29,81	448,66	25,33	113,82	4,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1562,61	28,78	29,36	1,87	3,28	179,92	50,42	32,02	19,83	24,62	16,56	20,73	21,32	44,75	16,89	34,91	96,82	66,15	20,59	38,76	19,17	21,65	8,13	2,24	19,85	44,21	23,15	55,20	148,00	65,79	70,77	86,39	47,28	145,01	58,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15		479,64			316,60	297,91																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3750,00		312,02			196,56	134,46	105,98								28,03	95,79	63,46									25,13	11,83	94,04	98,70	217,76	962,19	907,21	365,25	131,60
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	0,88		0,88																																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,34	16,03	113,01	11,47	4,53	10,43	11,01	15,21	3,74	14,55	8,95	5,04	8,85	14,49	7,55	19,41	25,21	20,66	7,76	5,28	19,88	16,44	14,12	13,78	11,58	23,66	3,83	2,60	25,71	15,77	19,48	8,27	19,28	7,75	2,00
1.8	Đất làm muối	LMU																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	214,74	4,61	136,29		0,21	0,25	15,26	14,89		6,28			0,41	20,29	8,00					0,52	0,09															7,63
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9386,03**	**366,00**	**499,59**	**146,37**	**175,71**	**561,36**	**551,29**	**296,14**	**222,49**	**203,53**	**274,10**	**256,35**	**243,73**	**316,14**	**186,18**	**270,54**	**222,44**	**250,34**	**181,67**	**254,37**	**235,25**	**154,79**	**139,60**	**104,04**	**155,64**	**178,68**	**311,73**	**265,51**	**302,03**	**242,47**	**553,55**	**127,48**	**466,93**	**370,53**	**299,47**
	Trong đó																																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	11,58				19,52	1,18	3,30								1,25	11,12			0,24							13,13	0,95		28,95	30,11		5,41		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61																																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,73													3,45		7,28																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,65	5,06	3,23	0,21	0,20	1,66		0,05	0,62			0,35	0,71		0,07		0,20		0,62	1,04		0,16	3,56			0,09	0,03				2,51			0,27	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,41	11,30	15,59		0,20	0,74	44,25	0,50	1,93	7,05	4,70	7,38	4,42	5,47	0,09	8,22	2,60		0,34	11,44		1,16	6,28				1,66		0,24		0,68		0,45	9,91	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481,80		144,45			217,76	100,60	5,80		7,95																			1,20						4,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32											0,71	1,50			16,34	4,66			2,30													2,81		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3149,12	151,03	149,56	59,75	83,36	132,45	132,27	107,77	98,51	99,97	128,73	109,11	92,22	153,67	85,51	108,45	74,82	77,93	88,77	95,70	68,08	72,81	59,01	43,69	55,26	76,88	82,87	76,91	88,20	70,27	73,50	74,29	97,22	87,90	92,65
	Trong đó																																				
"	Đất giao thông	DGT	2090,55	92,44	103,43	39,36	49,85	92,21	81,69	77,07	69,89	68,71	88,61	62,50	58,37	100,68	50,19	80,37	51,67	59,37	60,44	65,40	46,24	48,13	40,40	27,88	35,04	49,47	45,30	52,39	58,50	44,76	51,81	49,06	70,45	56,50	62,37
"	Đất thuỷ lợi	DTL	579,81	26,47	22,87	11,15	21,86	24,92	30,89	17,30	15,07	19,72	21,23	32,85	15,27	18,73	19,54	16,15	8,17	10,47	15,14	7,51	11,15	18,53	11,89	9,56	13,57	15,33	17,52	12,14	20,02	14,34	10,72	15,84	15,60	20,05	18,23
"	Đất văn hoá	DVH	38,57	3,51	1,12	1,03	0,58	1,04	2,16	0,58	1,04	0,81	2,52	0,98	2,12	0,77	0,61	0,96	1,16	0,54	0,82	3,44	0,99	0,48	0,37	0,61	1,01	0,34	0,62	1,01	0,82	0,72	0,95	0,32	2,27	1,46	0,83
"	Đất y tế	DYT	12,64	2,10	0,18	0,15	0,27	0,09	0,15	0,21	0,12	0,17	0,32	0,25	0,12	0,33	0,33	0,27	0,41	0,26	0,16	3,60	0,22	0,08	0,16	0,26	0,06	0,25	0,11	0,07	0,17	0,57	0,27	0,40	0,32	0,10	0,10
"	Đất giáo dục đào tạo	DGD	94,62	9,89	2,16	2,06	2,08	3,20	2,35	2,66	3,97	1,77	2,32	1,89	1,54	14,03	1,72	3,62	1,72	2,47	2,75	3,87	2,22	1,94	1,41	1,24	1,57	2,20	1,78	1,89	3,17	1,62	1,66	1,46	1,88	2,06	2,47
"	Đất thể dục thể thao	DTT	57,69	4,66	0,62	1,30	1,68	1,64	3,95	3,49	0,76	1,01	3,68	1,38	0,75	3,81	1,06	0,50	7,31	1,22	1,88	1,19	0,93	0,53	0,92	0,92	0,62	1,67	0,95	1,50	0,90	1,58	0,58	0,55	0,68	1,51	1,99
"	Đất năng lượng	DNL	4,14	0,16	0,02	0,22	0,44	0,13	0,55	0,11	0,02	0,16	0,07	0,07	0,07	0,06	0,02	0,02	0,04	0,06	0,75	0,23	0,09	0,20		0,01	0,04	0,09	0,14	0,03	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,06	0,07
"	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,21	0,08	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04		0,04	0,02	0,03			0,02	0,03	0,02	0,06	0,06	0,04	0,02	0,02	0,02		0,03	0,03	0,04		0,02	0,03	0,02
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15,67	2,09				1,41																					8,64			3,53					
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,10		7,31			0,04	0,75								4,77							0,23													
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	0,58	0,06				2,51	0,27					1,08							0,35	1,80		0,13			0,62		1,17						0,07	
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,09	0,63	0,39			2,33		0,13		1,04			0,55		0,80	0,08		0,15																	
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,33	7,65	10,93	4,45	6,05	5,42	7,12	5,95	7,62	6,56	9,61	8,92	11,95	15,20	6,45	6,06	3,85	3,40	6,81	7,48	3,92	2,39	2,46	2,93	3,24	6,90	7,03	6,71	4,58	3,12	7,29	6,65	5,63	5,43	6,57
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																			
"	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,82																					0,03	0,79												
"	Đất chợ	DCH	9,39	0,64	0,39		0,53		0,13				0,34	0,23	0,40			0,37	0,50			2,60	0,51	0,22	0,42	0,25	0,10		0,76							0,37	0,63	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,29	0,85	0,11	0,09			0,10				0,02												0,09												0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4303,72			79,59	90,86	148,67	180,80	155,69	112,63	67,14	116,56	130,45	123,22	119,65	96,01	107,96	84,32	165,17	78,34	122,66	158,72	67,77	67,32	54,47	78,84	81,37	193,00	185,14	175,25	113,05	373,00	39,74	324,47	227,03	184,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	347,47	176,83	150,84																	16,92					2,88										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	4,19	0,31	0,89	0,54	0,39	0,36	0,46	0,37	0,44	0,75	0,55	0,85	0,54	0,61	0,26	0,64	0,81	0,70	0,66	0,77	0,33	0,52	0,67	0,30	0,50	0,35	0,32	0,42	0,43	0,31	0,32	0,34	0,43	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	2,67	0,31																			0,01													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,04	0,07	3,49	0,30	0,22	0,52	0,22	0,28	0,22	0,04	0,29	0,24	0,15	0,44	0,45	0,18		0,32	0,03	0,05		0,11	0,10		0,02	0,98	0,08	0,07	0,13	0,02			0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,38	0,46	24,53	5,52		37,60	21,19	12,29	3,18	20,12	11,89	4,37	14,32	28,19	3,26	14,05	9,80	5,72	0,50	3,16	7,68	12,43	2,56	5,20	14,13	12,86		2,13	19,77	0,04	18,68	1,70	8,98		12,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,51	1,35	7,16	0,02	0,52	2,06	70,33	10,00	5,03	0,82	11,17	3,19	4,93	4,54	0,17	6,54	34,27	0,39	12,35	0,21			0,16		4,22	6,01	20,62		16,82	29,70	54,76	11,43	27,22	44,99	5,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61				0,01								1,41	0,19																					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**265,79**	**1,21**	**12,17**	**4,36**	**0,13**	**5,57**	**108,18**	**2,66**	**3,34**	**58,63**	**1,64**	**1,86**	**6,32**	**14,13**	**0,92**	**4,65**	**4,68**	**7,43**	**1,02**	**1,79**	**0,57**	**0,35**	**0,86**	**0,34**	**0,86**	**0,66**	**1,02**	**0,81**	**7,91**	**0,80**	**3,07**	**2,22**	**2,55**	**0,28**	**2,79**